

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thành phố Quy Nhơn

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;

Căn cứ Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 5 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;

Căn cứ Thông tư số 29/2014/TT-BTNMT ngày 02 tháng 6 năm 2014 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết việc lập, điều chỉnh và thẩm định quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;

Căn cứ Quyết định số 3764/QĐ-UBND ngày 12/12/2013 của UBND tỉnh về việc phê duyệt quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 và kế hoạch sử dụng đất 5 năm kỳ đầu (2011-2015) thành phố Quy Nhơn;

Xét đề nghị của Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 220/TTr-STNMT ngày 20/3/2018,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt Kế hoạch sử dụng đất năm 2018 thành phố Quy Nhơn với các chỉ tiêu chủ yếu sau:

1.1. Phân bổ các loại đất trong năm kế hoạch

(theo Phụ lục 1 đính kèm)

1.2. Kế hoạch thu hồi đất năm 2018:

(theo Phụ lục 2 đính kèm)

1.3. Kế hoạch chuyển mục đích sử dụng đất năm 2018:

(theo Phụ lục 3 đính kèm)

1.4. Kế hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng năm 2018:

(theo Phụ lục 4 đính kèm)

1.5 Danh mục công trình có sử dụng dưới 10 ha đất trồng lúa: 33 công trình, diện tích 94,1 ha.

1.6 Danh mục công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng phòng hộ: 14

công trình, diện tích 132,12 ha.

1.7 Danh mục công trình có sử dụng dưới 20 ha đất rừng đặc dụng: 06 công trình, diện tích 8,86 ha.

1.8 Danh mục công trình có sử dụng trên 10 ha đất trồng lúa: 02 công trình, diện tích 54,68 ha.

1.9 Danh mục công trình Nhà nước thu hồi đất để phát triển kinh tế - xã hội vì lợi ích quốc gia, công cộng: 173 công trình, diện tích 908,7 ha.

1.10 Danh mục công trình không phải trình HĐND tỉnh: 54 công trình, diện tích 354,52 ha.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, UBND thành phố Quy Nhơn có trách nhiệm:

- Công khai và tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất chặt chẽ từ cấp thành phố đến cấp xã, phường; có giải pháp cụ thể để huy động vốn và các nguồn lực khác đáp ứng vốn đầu tư cho việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất của thành phố; đẩy mạnh việc đấu giá quyền sử dụng đất, đấu thầu dự án có sử dụng đất.

- Thực hiện việc thu hồi đất, việc chuyển mục đích đất trồng lúa, đất rừng phòng hộ, đất rừng đặc dụng phải theo đúng danh mục công trình đã được HĐND tỉnh thông qua và phải được giám sát chặt chẽ, sử dụng đất phải tiết kiệm và hiệu quả.

- Xử lý nghiêm các trường hợp vi phạm kế hoạch sử dụng đất và các trường hợp được giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất nhưng không sử dụng, sử dụng sai mục đích.

- Cuối năm kế hoạch, UBND thành phố Quy Nhơn phải báo cáo chi tiết kết quả thực hiện Danh mục các công trình thu hồi đất, Danh mục các công trình có sử dụng đất lúa, đất rừng phòng hộ và đất rừng đặc dụng, Danh mục công trình chưa thực hiện nhưng phù hợp quy hoạch xin chuyển sang thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm sau để trình UBND tỉnh tổng hợp, báo cáo HĐND tỉnh theo đúng quy định.

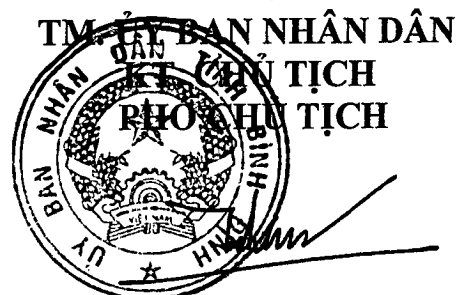
- Tổ chức kiểm tra thường xuyên việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất.

Điều 3. Chánh văn phòng UBND tỉnh, Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường, Thủ trưởng các cơ quan có liên quan và Chủ tịch UBND thành phố Quy Nhơn chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Văn phòng UBND tỉnh chịu trách nhiệm đưa Quyết định này lên Trang thông tin điện tử của Văn phòng UBND tỉnh./. //

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- TT HĐND tỉnh;
- Chủ tịch, các PCT UBND tỉnh;
- PVPNN;
- Trung tâm Công báo tỉnh;
- Lưu: VT, K4



Trần Châu



PHỤ LỤC I

Kèm theo Quyết định số: 942 /QĐ-UBND ngày 23 / 3 /2018 của UBND tỉnh

PHÂN BỐ CÁC LOẠI ĐẤT TRONG NĂM KẾ HOẠCH 2018

Đơn vị tính: ha

STT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Thành phố x.định		Phân theo đơn vị hành chính																				
		Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đống Đa	P. Trần Q. Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê H. Phong	P. Trần H. Đạo	P. Ngã Bảy	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. NVCù	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
DIỆN TÍCH TỰ NHIÊN		28605,7	100,0	1.462,8	1.280,9	582,4	1.089,3	1.069,7	755,8	190,4	97,2	46,6	123,6	69,3	57,0	65,7	4.999,9	143,0	2.613,3	1.495,1	4.023,5	1.215,3	362,1	6.863,1
1	Đất nông nghiệp	15929,2	55,7	518,0	696,3	44,7	354,7	6,7	380,0		38,9		30,1				3.935,7		2.217,5	330,3	820,0	95,4	271,8	6.182,8
	Trong đó:																							
1.1	Đất trồng lúa	1104,5	3,9	354,3	218,5		92,2										207,8		17,3		0,0			214,4
1.2	Đất trồng cây hàng năm	776,4	2,7	51,5	230,9	0,0	80,9		4,3		2,7						178,7		34,2		7,4		0,1	185,5
1.3	Đất trồng cây lâu năm	1693,1	5,9		7,1		79,7	2,8	14,4		36,1						151,3		29,3	330,2	735,6	95,1	6,9	204,8
1.4	Đất rừng phòng hộ	7369,4	25,8	33,0	229,7	36,4	100,5		361,3				30,1				3.105,5						264,9	3.201,7
1.5	Đất rừng đặc dụng	2133,7	7,5															2.133,7						
1.6	Đất rừng sản xuất	2342,1	8,2																					2.342,1
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	167,6	0,6	65,5	9,0	8,2	1,2	3,9									2,0		0,5		77,0	0,3		
1.9	Đất nông nghiệp khác	332,6	1,2	3,9	1,0		0,3										290,5		2,5	0,1				34,3
2	Đất phi nông nghiệp	10426,8	36,4	930,1	560,0	521,0	670,2	756,4	374,8	190,3	55,4	46,6	93,4	69,3	57,0	65,7	1.050,8	143,0	361,2	389,7	2.670,6	677,4	83,0	667,1
	Trong đó:																							
2.1	Đất quốc phòng	485,0	1,7				65,7	40,9	4,6		1,4		9,6		2,1		292,3	25,4	3,7	1,0		0,2	38,2	
2.2	Đất an ninh	37,5	0,1	0,0	0,1	0,0	2,0	0,1	5,1	0,1	0,1	0,3	0,0	0,6	0,3	5,3	10,4	2,4	0,0	0,1	0,5			10,0
2.3	Đất khu công nghiệp	1783,8	6,2				212,3										120,9				1.250,3			200,3
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	1670,8	5,8	46,0	87,3	230,9	19,3	13,0	125,7	8,8	3,3	2,1	6,8	6,5	4,1	2,8	11,4	10,6	147,0	230,3	100,5	594,1	20,3	
2.7	Đất cơ sở sản xuất PNN	251,8	0,9	2,6	46,2	3,2	6,8	42,3	0,0			0,6	0,0				110,4		2,5	26,4	0,0	7,7		3,2
2.9	Đất phát triển hạ tầng	1459,3	5,1	191,8	159,6	87,7	132,3	44,1	68,1	15,8	21,7	18,5	22,4	30,9	21,2	24,1	154,8	45,9	112,7	26,9	133,1	32,5	9,5	112,0
2.12	Đất bãi thải, xử lý ...	55,3	0,2	6,5			2,8		0,2											0,1	2,0	0,7		43,0
2.13	Đất ở nông thôn	199,9	0,7		-2,9															67,5	50,6	20,9	11,2	52,6
2.14	Đất ở đô thị	1099,9	3,8	192,9	171,5	104,3	139,0	39,0	98,1	26,6	23,2	18,6	49,7	13,1	21,1	18,7	80,1	39,7	64,1					
2.15	Đất XD trụ sở cơ quan	22,7	0,1	0,7	0,7	0,1	0,1	1,0	0,6	0,1	0,7	1,7	0,9	3,7	2,5	5,1	1,0	0,4	1,0	0,2	0,5	0,2	0,2	1,4
2.16	Đất XD trụ sở của TCSN	12,5	0,0	0,1	4,8		0,1	0,1	0,3		0,1	0,6		0,0	0,6	0,4		1,7	1,9		1,7			
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	32,9	0,1	1,6	2,2	1,8	3,3	4,1	0,2		0,2	1,6	2,1		0,7	0,8	4,1		2,6	1,8	0,8	0,9	0,3	3,7
2.19	Đất làm nghĩa trang,...	294,0	1,0	31,5	34,5	11,5	11,0	0,1	18,8		0,0		1,5				115,1		8,3	16,5	2,5	18,4	1,9	22,2
2.22	Đất khu vui chơi, ..	173,9	0,6	20,5	1,6	21,2	19,3	0,0	1,6	3,2	1,3	0,3	0,1	14,5	4,1	8,5	5,3	16,8	9,8	3,0	22,2		0,9	19,7
2.25	Đất sông, suối	1947,6	6,8	348,3	48,5	55,5	30,9	0,4	0,4	128,6							45,4		6,9	14,9	1.103,3	1,5		162,9
3	Đất chưa sử dụng	2249,8	7,9	14,6	24,6	16,7	64,3	306,6	1,0	0,1	3,0						13,3		34,7	775,1	532,8	442,5	7,3	13,2





PHỤ LỤC II
(Kèm theo Quyết định số: ~~142~~ 142/QĐ-UBND ngày 23/3/2018 của UBND tỉnh)
KẾ HOẠCH THU HỒI ĐẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: ha

STT	Mục đích sử dụng	Mã	Tổng diện tích, gồm:	Phân theo đơn vị hành chính																				
				P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đống Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngô Mỹ	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
	TỔNG DIỆN TÍCH THU HỒI		589,98	99,42	105,98	59,54	32,89	0,10	1,22		0,25						107,10		36,53	7,66	2,45	0,30		136,30
1	Đất nông nghiệp	NNP	589,98	99,42	105,98	59,54	32,89	0,10	1,22		0,25						107,10		36,53	7,66	2,45	0,30		136,30
1.1	Đất trồng lúa	LUA	146,65	31,65	73,85		13,76										16,20		4,00		0,50			6,44
	Trước: Đất chuyên trồng lúa nước	LUC	126,51	30,61	73,64		10,98										8,04		2,51					0,49
	Đất trồng lúa còn lại	LUK	20,13	1,04	0,21		2,78										8,16		1,49		0,50			5,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	115,96	18,21	22,62	0,29	16,69		1,00		0,22						7,73		6,72		0,95			41,53
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	82,53		0,14		2,44	0,10	0,22		0,03						33,28		16,95	7,66	1,00	0,30		20,41
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	54,96	3,00		2,06											49,90							
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	8,86															8,86						
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	67,87																					67,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	113,16	46,56	9,36	57,19																		0,05
1.8	Đất làm muối	LMU																						
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH																						
2	Đất phi nông nghiệp	PNN																						





PHỤ LỤC III

(Kèm theo Quyết định số: 942/QĐ-UBND ngày 23 / 3 /2018 của UBND tỉnh)

KẾ HOẠCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM 2018

Đơn vị tính: ha

STT	CHỈ TIÊU	Tổng	Phân theo đơn vị hành chính																				
			P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đống Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngô Mỹ	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh, Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ
1	Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp	700,76	102,39	105,98	59,54	38,18	0,10	30,12		0,25		8,93				113,10		36,53	7,66	2,65	20,90	39,58	141,10
1.1	Đất trồng lúa	146,64	31,88	73,85		13,76										16,20		4,00		0,50			6,44
-	Trong đó: Đất chuyển trồng lúa nước	126,51	30,84	73,64		10,98										8,04		2,51					0,49
	Đất trồng lúa còn lại	20,13	1,04	0,21		2,78										8,16		1,49		0,50			5,95
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	119,36	18,21	22,62	0,29	18,59		1,00		0,22						7,73		6,72		0,95			43,03
1.3	Đất trồng cây lâu năm	110,02		0,14		5,83	0,10	0,22		0,03						33,28		16,95	7,66	1,20	20,90		23,71
1.4	Đất rừng phòng hộ	132,12	3,00		2,06			28,90				8,93				49,65						39,58	
1.5	Đất rừng đặc dụng	8,86															8,86						
1.6	Đất rừng sản xuất	67,87																					67,87
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	115,90	49,30	9,36	57,19																		0,05
1.8	Đất làm muối																						
1.9	Đất nông nghiệp khác																						
2	Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp																						
3	Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở	57,34	4,91	7,93	0,92	7,70	5,39	24,83	0,90	-	-	-	-	0,03	-	0,52	-	1,25	2,96	-	-	-	-





PHỤ LỤC IV

Quyết định số: **942/QĐ-UBND** ngày **23/3/2018** của UBND tỉnh

KẾ HOẠCH ĐƯA ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG VÀO SỬ DỤNG NĂM 2018

Đơn vị tính: ha

TT	MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG	Mã	Tổng diện tích, gồm:	Phân theo đơn vị hành chính																							
				P. Nhơn Bình	P. Nhơn Phú	P. Đống Đa	P. Trần Quang Diệu	P. Hải Cảng	P. Quang Trung	P. Thị Nại	P. Lê Hồng Phong	P. Trần Hưng Đạo	P. Ngô Mỹ	P. Lý Thường Kiệt	P. Lê Lợi	P. Trần Phú	P. Bùi Thị Xuân	P. Nguyễn Văn Cừ	P. Ghềnh Ráng	Xã Nhơn Lý	Xã Nhơn Hội	Xã Nhơn Hải	Xã Nhơn Châu	Xã Phước Mỹ			
(1)	(2)	(3)	(4)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)	(20)	(21)	(22)	(23)	(24)	(25)	(26)	(27)			
TỔNG DIỆN TÍCH ĐƯA VÀO SỬ DỤNG			159,60	5,41	21,08	45,67	1,43		0,05	0,25	2,02		5,97				1,28		56,99	0,89		18,26		0,30			
1	Đất nông nghiệp	NNP							0,05	0,25	2,02		5,97				1,28		56,99	0,89		18,26		0,30			
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	159,60	5,41	21,08	45,67	1,43		0,05	0,25	2,02		5,97				1,28		56,99	0,89		18,26		0,30			
2.1	Đất quốc phòng	CQP																									
2.2	Đất an ninh	CAN	0,10																	0,10							
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK	1,86				1,43										0,43										
2.4	Đất khu chế xuất	SKT																									
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN																									
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	150,26	5,22	20,00	45,67				0,25	2,00		5,97				0,03		56,76			14,36					
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC																									
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS																									
2.9	Đất phát triển hạ tầng	DHT	3,02	0,10	0,43						0,02						0,48		0,21	0,79		0,70		0,30			
2.10	Đất có di tích lịch sử văn hóa	DDT																									
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL																				0,70					
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	0,70																			2,50					
2.13	Đất ở nông thôn	ONT	2,50																								
2.14	Đất ở đô thị	ODT	1,09	0,09	0,63												0,35										
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC																									
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS																									
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG																									
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON																									
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD																									
2.20	Đất sản xuất vật liệu XD, làm gốm sứ	SKX																									
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	0,05						0,05																		
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV																									
2.23	Đất công trình công cộng khác	DCK																									
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN																									
2.24	Đất sông, suối	SON																									
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC																	0,02								
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	0,02																								

